

Số: 139 /TB-ĐHKH-KHCN

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2020

THÔNG BÁO

Về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021

Kính gửi:

Thực hiện Công văn số: 1411/BXD-KHCN ngày 27/03/2020 của Vụ Khoa học công nghệ và môi trường - Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021; Nhà trường đề nghị các đơn vị xây dựng nhiệm vụ Khoa học công nghệ theo nội dung yêu cầu của Công văn (Công văn được gửi kèm theo Thông báo này).

Phiếu đề xuất và tổng hợp danh mục các nhiệm vụ của đơn vị gửi về Phòng Khoa học Công nghệ trước ngày 12/4/2020 để tổng hợp và làm các thủ tục đăng ký xét duyệt (bản mềm gửi về địa chỉ Email: khqt.hau@gmail.com).

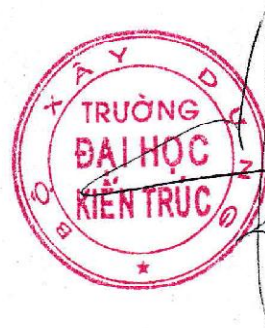
Đề nghị các đơn vị nghiêm túc triển khai thực hiện.

Lưu ý: Các phụ lục hướng dẫn được đăng tải trên website của Nhà trường: hau.edu.vn/he-thong-van-ban_c180402/

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu (để biết);
- Như kính gửi;
- Tổ Truyền thông (đăng Website);
- Lưu VT, KHCN.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.KTS. Lê Quân

1011-CN

NG VĂN ĐẾN
 Ngày:
 Vào sổ số:
 Chuyển **BỘ XÂY DỰNG**

Kg: *Nguyễn Trường*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 14/11 /BXD-KHCN

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2020

V/v hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021

Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc Bộ

ty KHCN KH&CN
Nguyễn Bình

Căn cứ Luật Khoa học và Công nghệ (KH&CN); Luật Ngân sách nhà nước (NSNN); Luật Đầu tư công; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025; Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Công văn số 254/BKHCN-KHTC ngày 07/02/2020 của Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch khoa học và công nghệ năm 2021; Quy chế quản lý các nhiệm vụ, đề tài, dự án khoa học, công nghệ, bảo vệ môi trường, sự nghiệp kinh tế do Bộ Xây dựng quản lý (ban hành kèm theo *Quyết định 315/QĐ-BXD ngày 01/4/2016 của Bộ Trưởng Bộ Xây dựng*).. Trong thời gian chờ Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021-2030 và Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2025, Đề án về phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 10 năm 2021 - 2030 gắn với Chiến lược phát triển KH&CN Việt Nam đến năm 2030 và để bảo đảm tiến độ xây dựng kế hoạch và dự toán ngân sách năm 2021, Bộ Xây dựng hướng dẫn các đơn vị tổ chức việc đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch KH&CN năm 2020, 05 năm 2016 - 2020 và xây dựng kế hoạch KH&CN năm 2021 như sau:

A. ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KẾ HOẠCH KH&CN NĂM 2020 VÀ 05 NĂM 2016 - 2020

I. Đánh giá công tác hoàn thiện thể chế, nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo 05 năm giai đoạn 2016-2020

Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, các đơn vị đánh giá tình hình triển khai thực hiện các nội dung về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo (ĐMST) trong các Luật, Nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ, Chương trình hành động của Chính phủ và Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó chú trọng các nội dung:

- Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), quy chuẩn kỹ thuật (QCVN), hoạt động tiêu chuẩn đo lường chất lượng;

- Các cơ chế, chính sách và quy định pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, sở hữu trí tuệ và thông tin, thống kê KH&CN; chuyển giao công nghệ trong nước và với nước ngoài;

- Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp, doanh nghiệp ĐMST và phát triển doanh nghiệp KH&CN, lấy doanh nghiệp là trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia, các sản phẩm sáng tạo phục vụ trực tiếp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, năng suất, chất lượng theo chuỗi giá trị;

- Nâng cao năng lực công nghệ, đổi mới công nghệ, ĐMST và đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng trong doanh nghiệp; khuyến khích khởi nghiệp ĐMST; cơ chế ưu đãi, phát triển doanh nghiệp ĐMST;

- Phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển, hội nhập và cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;

- Cơ chế, chính sách khuyến khích, huy động nguồn kinh phí ngoài ngân sách đầu tư cho KH&CN và ĐMST, nhất là từ doanh nghiệp;

- Cơ chế khoán chi thực hiện nhiệm vụ KH&CN sử dụng NSNN, các vướng mắc trong thực hiện cơ chế khoán chi;

- Thành lập và hoạt động các Quỹ KH&CN; các vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện;

Các đơn vị ngoài việc đánh giá kết quả đạt được trong giai đoạn 2016-2020, cần phân tích đánh giá tác động tích cực và tồn tại bất cập trong hoạt động quản lý và kiến nghị sửa đổi, bổ sung, ban hành văn bản quy phạm pháp luật/hoàn thiện hệ thống thể chế, chính sách để đưa KH&CN vào phục vụ trực tiếp phát triển ngành, lĩnh vực và phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia giai đoạn 05 năm 2021-2025 và 10 năm 2021-2030.

II. Đánh giá kết quả hoạt động KH&CN và ĐMST

Các đơn vị đánh giá kết quả hoạt động KH&CN 05 năm 2016-2020 theo từng nội dung của hoạt động KH&CN và ĐMST, nêu được những kết quả nổi bật với các số liệu cụ thể minh chứng đóng góp của KH&CN, ĐMST vào phát triển ngành, lĩnh vực, địa phương và kinh tế - xã hội của đất nước, những tồn tại bất cập cần phải tiếp tục khắc phục để KH&CN thực sự trở thành động lực phát triển đất nước, bao gồm:

1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ KH&CN các cấp

a) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN được giao trong các nghị quyết của Đảng, Quốc hội, Chính phủ; chỉ thị; quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

b) Đánh giá tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia

Năm 2020 là năm cuối để hoàn thành kế hoạch KH&CN 5 năm 2016 – 2020. Do vậy, đối với các Chương trình KH&CN cấp quốc gia giai đoạn 2016-2020 cần đánh giá kết quả 6 tháng đầu năm và ước thực hiện 6 tháng cuối năm 2020 so với mục tiêu, nội dung, sản phẩm dự kiến của khung chương trình đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để tổng kết đánh giá tình hình thực hiện kết quả của nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia 05 năm 2016-2020. Đánh giá cần tập trung nêu bật sự gắn kết, đóng góp của các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia thuộc các chương trình KH&CN cấp quốc gia, dự án KH&CN, nhiệm vụ độc lập cấp quốc gia, nhiệm vụ quỹ gen, nhiệm vụ KH&CN theo nghị định thư; nhiệm vụ do Quỹ Phát triển KH&CN quốc gia, Quỹ Đổi mới công nghệ quốc gia tài trợ... vào tốc độ tăng trưởng của ngành, lĩnh vực và phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia. Việc đánh giá nhằm hướng tới phục vụ tái cơ cấu các chương trình KH&CN quốc gia theo hướng lấy doanh nghiệp thực sự là trung tâm của hệ thống ĐMST quốc gia, các sản phẩm sáng tạo phục vụ trực tiếp doanh nghiệp nâng cao sức cạnh tranh, năng suất, chất lượng theo chuỗi giá trị.

c) Tình hình thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp bộ

Đánh giá kết quả của việc thực hiện các nhiệm vụ KH&CN của các chương trình và nhiệm vụ KH&CN cấp bộ và nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng, các chương trình phối hợp với Bộ KH&CN (nếu có). Đánh giá tập trung vào đóng góp của KH&CN đối với sự phát triển của ngành, lĩnh vực; những tồn tại, bất cập và đề xuất khắc phục *(có số liệu minh chứng cụ thể)*.

2. Phát triển tiềm lực KH&CN

a) Đánh giá tình hình hoạt động của các tổ chức KH&CN, tình hình thực hiện Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016; Quyết định số 171/QĐ-TTg ngày 27/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án xây dựng quy hoạch mạng lưới tổ chức KH&CN đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập.

b) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách phát triển nguồn nhân lực KH&CN bao gồm: Chính sách sử dụng, trọng dụng cá nhân hoạt động KH&CN quy định tại Nghị định số 40/2014/NĐ-CP ngày 12/5/2014 của Chính phủ; đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng NSNN theo Quyết định số 2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

c) Kết quả phát triển hạ tầng KH&CN thuộc phạm vi được giao quản lý bao gồm: phòng thí nghiệm trọng điểm (nếu có); thông tin KH&CN; tăng cường tiềm lực cho các tổ chức KH&CN...

3. Hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN

Kết quả triển khai các hoạt động phục vụ hợp tác và hội nhập quốc tế về KH&CN trong các lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng; sở hữu trí tuệ; ứng dụng đổi mới công nghệ; thúc đẩy hoạt động hợp tác với các đối tác trong khu vực và thế giới về lĩnh vực KH&CN; thực hiện nhiệm vụ KH&CN theo Nghị định thư, nhiệm vụ thuộc Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020 và Chương trình tìm kiếm và chuyển giao công nghệ nước ngoài đến năm 2020.

4. Thông tin và thống kê KH&CN

- Kết quả xây dựng hạ tầng thông tin, thống kê KH&CN.
- Kết quả thực hiện hoạt động thông tin KH&CN, xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin KH&CN.
- Kết quả thực hiện hoạt động thống kê KH&CN, kết quả các điều tra thống kê KH&CN và ĐMST.

5. Công tác cải cách hành chính và xây dựng Chính phủ điện tử trong lĩnh vực KH&CN

- a) Công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính.
- b) Hiện đại hóa nền hành chính, ứng dụng công nghệ thông tin và xây dựng Chính phủ điện tử thực hiện Nghị quyết 36a của Chính phủ.
- c) Kết quả áp dụng hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001 đối với cơ quan hành chính nhà nước theo Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Tình hình thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển cho KH&CN

Đánh giá và thống kê đầy đủ số lượng, nguồn vốn và kết quả thực hiện các dự án sử dụng vốn đầu tư phát triển (ĐTPT) cho KH&CN (các dự án mua sắm trang thiết bị cho các phòng thí nghiệm, các dự án đầu tư tăng cường năng lực nghiên cứu, phân tích kiểm định kiểm nghiệm cho các tổ chức KH&CN, ...). Báo cáo chi tiết về tình hình phân bổ vốn, giải ngân, khai thác sử dụng để làm căn cứ khẳng định sự cần thiết phải tiếp tục thực hiện hoặc có chủ trương đầu tư cho các dự án mới trong kế hoạch năm 2021 và đề xuất kế hoạch trung hạn 2021-2025.

7. Các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh

Đánh giá kết quả và những tồn tại, bất cập đối với các hoạt động hỗ trợ sản xuất, kinh doanh, cụ thể:

- a) Hoạt động ứng dụng, chuyển giao, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực

công nghệ, nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, xác lập và phát triển tài sản trí tuệ, thúc đẩy ĐMST của doanh nghiệp, ngành, địa phương. Đánh giá tổng hợp và chia theo nguồn: (i) NSNN cấp hoàn toàn; (ii) NSNN hỗ trợ thực hiện; (iii) Nguồn hoàn toàn của doanh nghiệp và xã hội (số lượng, kinh phí các nhiệm vụ và hoạt động theo nguồn).

b) Hoạt động sở hữu trí tuệ: Trong phạm vi quản lý của mình, đánh giá kết quả, thành tựu, tồn tại, hạn chế các hoạt động sau: (i) việc triển khai thực hiện Chiến lược Sở hữu trí tuệ quốc gia, phát triển và khai thác tài sản trí tuệ phục vụ phát triển kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế; (ii) hoạt động hỗ trợ, xác lập, quản lý và phát triển tài sản trí tuệ cho tổ chức, cá nhân; (iii) hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ; (iv) hoạt động hỗ trợ thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học, tài sản trí tuệ; (v) hoạt động hỗ trợ khai thác nguồn thông tin sáng chế ở trong và ngoài nước phục vụ nghiên cứu khoa học và sản xuất, kinh doanh.

c) Hoạt động Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng: Rà soát, soát xét, phát triển hệ thống TCVN, QCVN. Rà soát danh mục sản phẩm, hàng hóa nhóm 2. Sửa đổi các quy định về chứng nhận hợp chuẩn, hợp quy, kiểm tra chuyên ngành hàng hóa xuất nhập khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất, chất lượng;

d) Kết quả triển khai các giải pháp tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4 (theo tinh thần Chỉ thị số 16/CT-TTg); tình hình xây dựng và thực hiện kế hoạch cải thiện chỉ số về ĐMST (GII); mức độ sẵn sàng cho sản xuất tương lai theo Bộ chỉ số của Diễn đàn kinh tế Thế giới (WEF) thuộc trách nhiệm của Bộ, ngành, địa phương mình.

đ) Các quy định hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo nhận hỗ trợ của NSNN, các hoạt động tài trợ, cho vay ưu đãi, hỗ trợ lãi suất vay, bảo lãnh vay vốn cho các doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo để ươm tạo công nghệ, phát triển ý tưởng, mô hình kinh doanh.

8. Hoạt động của quỹ phát triển KH&CN các cấp

Các đơn vị báo cáo công tác triển khai và việc thành lập các quỹ phát triển KH&CN, tình hình trích lập và sử dụng kinh phí, tình hình tài trợ cho các nhiệm vụ KH&CN, trong đó cần tập trung vào một số nội dung: Tình hình xây dựng mới và sửa đổi các văn bản hướng dẫn quản lý và thực hiện các nhiệm vụ của quỹ; số kinh phí đã sử dụng, số kinh phí chuyên nguồn năm sau; số lượng các công trình nghiên cứu được công bố quốc tế, trong nước; số lượng các sáng chế, giải pháp hữu ích đăng ký bảo hộ mới và các kết quả KH&CN khác; các đóng góp nổi bật về khoa học và thực tiễn của các nhiệm vụ KH&CN; đánh giá hiệu quả của việc sử dụng quỹ; những thuận lợi, khó khăn và đề xuất, kiến nghị hướng giải quyết.

9. Tình hình phân bổ và kết quả thực hiện dự toán ngân sách cho hoạt động

KH&CN

Đánh giá tình hình phân bổ và đánh giá kết quả thực hiện dự toán ngân sách sự nghiệp KH&CN 05 năm 2016-2020; tình hình sử dụng kinh phí thực hiện các nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia; kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng; kinh phí thực hiện nhiệm vụ KH&CN cấp bộ, cấp cơ sở, chương trình KH&CN trọng điểm cấp bộ; kinh phí sự nghiệp dành cho các dự án tăng cường năng lực nghiên cứu, chống xuống cấp, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ hoạt động KH&CN... Đặc biệt, tập trung đánh giá kinh phí dành cho lương và hoạt động bộ máy qua các năm cùng với mức độ tự chủ của các đơn vị sự nghiệp;

10. Một số lưu ý khi tổng kết đánh giá hoạt động KH&CN 05 năm 2016-2020

a) Các đơn vị khi đánh giá cần làm rõ:

- Kết quả nổi bật của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, hoạt động ứng dụng và chuyển giao công nghệ. Qua đó, có nhận xét về: tác động của các kết quả nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ vào đời sống, phát triển sản xuất, kinh doanh của ngành hoặc địa phương, hiệu quả của hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ thể hiện bằng giá trị khoa học (số lượng công trình nghiên cứu đã công bố quốc tế và trong nước; số lượng các sáng chế, sản phẩm khoa học và công nghệ được cấp văn bằng bảo hộ sở hữu trí tuệ) và giá trị thực tế (doanh thu thông qua số lượng tiến bộ kỹ thuật đã được ứng dụng và chuyển giao).

- Kết quả nổi bật của các nội dung phục vụ quản lý nhà nước đối với từng lĩnh vực hoạt động như: Tiêu chuẩn – Đo lường – Chất lượng, Sở hữu trí tuệ, Thông tin KH&CN, Hợp tác quốc tế về KH&CN v.v...

- Tình hình thực hiện các cơ chế quản lý KH&CN, chính sách KH&CN, trong đó đặc biệt chú ý tình hình thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm của tổ chức KH&CN công lập; Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ KH&CN về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng NSNN; Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ KH&CN quy định khoản chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng NSNN; quản lý, sử dụng tài sản được hình thành thông qua việc thực hiện nhiệm vụ KH&CN v.v...

- Đầu tư cho hoạt động KH&CN và các kết quả KH&CN nổi bật;

- Những tồn tại, hạn chế, khó khăn vướng mắc trong việc thực hiện các hoạt động KH&CN; các nguyên nhân chủ quan, khách quan và bài học kinh nghiệm.

- Các kiến nghị về việc tổ chức, quản lý điều hành các hoạt động KH&CN trong quá trình thực hiện, xây dựng cơ chế chính sách bảo đảm hiệu quả của hoạt động KH&CN trong những năm tiếp theo.

b) Chú ý đánh giá một số nội dung hoạt động KH&CN khác như:

- Tình hình và kết quả thực hiện các chương trình KH&CN của Bộ;

- Tình hình và kết quả thực hiện chương trình phối hợp công tác giữa các Bộ, ngành, địa phương với Bộ KH&CN (nếu có);

c) Đối với các doanh nghiệp được giao chủ trì các dự án KH&CN quy mô lớn cần đánh giá tổng thể (về tình hình triển khai dự án, kết quả thực hiện mục tiêu, nội dung, sản phẩm, hiệu quả) của cả giai đoạn từ khi bắt đầu thực hiện đến thời điểm báo cáo.

d) Kinh phí thực hiện dự toán ngân sách được giao cho hoạt động KH&CN của từng Bộ, ngành, địa phương thực hiện năm 2020 và 05 năm từ 2016 đến hết tháng 7 năm 2020, ước thực hiện đến hết tháng 12 năm 2020.

B. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ DỰ TOÁN NGÂN SÁCH KH&CN NĂM 2021

Kế hoạch và dự toán ngân sách cho KH&CN năm 2021 cần xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN, Luật KH&CN, Luật Đầu tư công; Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2021-2025 và các văn bản hướng dẫn Luật, quy trình, thời gian, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31/12/2021; nhiệm vụ dự kiến của Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2021-2025. Theo đó, việc xây dựng kế hoạch KH&CN năm 2021 cần gắn với việc tiếp tục triển khai thực hiện các nội dung về KH&CN và ĐMST trong các Luật, Nghị quyết của Trung ương, Quốc hội, Chính phủ, Chương trình hành động của Chính phủ, Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ và các nhiệm vụ khác được Lãnh đạo Đảng, Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ giao; Các Chương trình, Đề án, Dự án, Chiến lược KH&CN ngành của Bộ Xây dựng. Nội dung kế hoạch và dự toán ngân sách KH&CN năm 2021 cần thuyết minh cụ thể, số liệu chi tiết tổng hợp chung vào các biểu kèm theo Công văn này, đáp ứng các yêu cầu sau:

I. Nhiệm vụ KH&CN các cấp

1. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia

Nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp quốc gia do Bộ Xây dựng đề xuất đặt hàng bao gồm:

a) Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước.

Đề tài, dự án khoa học và công nghệ của các đơn vị đề xuất có nội dung phù hợp nhằm giải quyết các mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt. Danh mục cụ thể của các Chương trình tại *Phụ lục 1* kèm theo Công văn này; đảm bảo không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương. Các đề xuất đăng ký nhiệm vụ/đề tài khoa học và công nghệ theo mẫu tại *Phụ lục 4*, nhiệm vụ/dự án bảo vệ môi trường theo mẫu tại *Phụ lục 5*.

b) Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp quốc gia

Các vấn đề cấp thiết, quan trọng cần giải quyết thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện các Chương trình, Đề án quốc gia về khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các nhiệm vụ nhằm giải quyết mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành xây dựng. Danh mục cụ thể tại *Phụ lục 2* và *3* kèm theo công văn này. Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4*.

c) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và một số nước

Yêu cầu phải có căn cứ pháp lý rõ ràng, cam kết của đối tác nước ngoài cùng hợp tác thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo lợi ích của các bên tham gia, khai thác được thế mạnh về khoa học và công nghệ và nguồn tài chính của các nước tiên tiến để giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ cấp thiết trong nước. Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4*.

d) Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ thuộc các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm cấp nhà nước.

Đề tài, dự án khoa học và công nghệ của các đơn vị đề xuất có nội dung phù hợp nhằm giải quyết các mục tiêu, nội dung đã được phê duyệt. Danh mục cụ thể của các Chương trình tại *Phụ lục 1* kèm theo Công văn này; đảm bảo không trùng lặp với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ của Bộ, ngành, địa phương. Các đề xuất đăng ký nhiệm vụ/đề tài khoa học và công nghệ theo mẫu tại *Phụ lục 4*, nhiệm vụ/dự án bảo vệ môi trường theo mẫu tại *Phụ lục 5*.

e) Các nhiệm vụ khoa học và công nghệ độc lập cấp quốc gia

Các vấn đề cấp thiết, quan trọng cần giải quyết thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện các Chương trình, Đề án quốc gia về khoa học và công nghệ đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; các nhiệm vụ nhằm giải quyết mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành xây dựng. Danh mục cụ thể tại *Phụ lục 2* và *3* kèm theo công văn này. Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4*.

f) Nhiệm vụ khoa học và công nghệ hợp tác nghiên cứu theo Nghị định thư giữa Chính phủ Việt Nam và một số nước

Yêu cầu phải có căn cứ pháp lý rõ ràng, cam kết của đối tác nước ngoài cùng hợp tác thực hiện nhiệm vụ; đảm bảo lợi ích của các bên tham gia, khai thác được thế mạnh về khoa học và công nghệ và nguồn tài chính của các nước tiên tiến để giải quyết vấn đề khoa học và công nghệ cấp thiết trong nước. Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4*.

2. Đối với nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ

Các nhiệm vụ đề xuất căn cứ vào:

a) Chương trình, Kế hoạch, Chiến lược, Quyết định, Chỉ thị liên quan đến ngành xây dựng. Danh mục cụ thể tại *Phụ lục 3*.

b) Quyết định số 1402/QĐ-BXD ngày 30/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng phê duyệt danh mục các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm ngành Xây dựng giai đoạn 2017 – 2021.

c) Các vấn đề cấp thiết, quan trọng cần giải quyết thông qua các nhiệm vụ khoa học và công nghệ để thực hiện mục tiêu, chiến lược phát triển của ngành xây dựng.

d) Yêu cầu cấp thiết phục vụ công tác lãnh đạo, quản lý, điều hành của Bộ Xây dựng và tại các đơn vị

Các đề xuất đăng ký theo mẫu tại *Phụ lục 4* và tổng hợp danh mục tại *Phụ lục 5* và thuyết minh, dự toán KH&CN tại *Phụ lục 6*.

II. Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2020 và xây dựng dự toán ngân sách KH&CN năm 2021

Các đơn vị xây dựng báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ giai đoạn 2016 – 2020 và dự toán ngân sách KH&CN năm 2021 theo Mẫu báo cáo tại *Phụ lục 7*. Các đề xuất KH&CN năm 2021 chỉ được xét duyệt khi Bộ Xây dựng nhận được báo cáo này của các đơn vị.

III. Tiến độ thực hiện

Đề nghị các đơn vị gửi các đề xuất nhiệm vụ KH&CN, nhiệm vụ KH&CN trọng tâm, trọng điểm năm 2021 và báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ KH&CN giai đoạn 2016-2020 và xây dựng dự toán ngân sách KH&CN năm 2021 về Bộ Xây dựng (Vụ Khoa học công nghệ và môi trường) **trước ngày 15/4/2020** để tổng hợp, tổ chức thẩm định danh mục, xây dựng dự toán ngân sách năm 2020 gửi Bộ Khoa học và Công nghệ.

Bản mềm báo cáo, các đề xuất nhiệm vụ gửi về địa chỉ email: xuanhien0309@gmail.com. Chi tiết liên hệ ông Nguyễn Xuân Hiền – Chuyên viên Vụ KHCN&MT. SĐT: 0946853883.

* Công văn hướng dẫn và các Phụ lục được đăng tải trên website của Bộ Xây dựng: <http://www.moc.gov.vn>.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng (để b/c);
- Lưu: VT, KHCN&MT.

**TL. BỘ TRƯỞNG
VỤ TRƯỞNG VỤ KHCN&MT**



Vũ Ngọc Anh

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH KH&CN
TRỌNG ĐIỂM CẤP QUỐC GIA

Stt	Mã số Chương trình	Số Quyết định / Tên Chương trình
I Các Chương trình kết thúc năm 2020		
1	KC.01/16-20	3465/QĐ-BKHCN ngày 14/11/2016: Nghiên cứu công nghệ và phát triển sản phẩm công nghệ thông tin phục vụ Chính phủ điện tử
2	KC.02/16-20	261/QĐ-BKHCN ngày 22/2/2017: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ vật liệu mới.
3	KC.05/16-20	1032/QĐ-BKHCN ngày 05/5/2016: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ năng lượng.
4	KC.08/16-20	65/QĐ-BKHCN ngày 16/1/2017: Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ phòng tránh thiên tai, bảo vệ môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên.
5	KC.09/16-20	107/QĐ-BKHCN ngày 19/1/2017: Nghiên cứu khoa học và công nghệ phục vụ quản lý biển, hải đảo và phát triển kinh tế biển.
6	KC.10/16-20	949/QĐ-BKHCN ngày 25/4/2016: Nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ tiên tiến phục vụ bảo vệ chăm sóc sức khoẻ cộng đồng.
7	KX.01/16-20	1052/QĐ-BXD ngày 6/5/2016: Nghiên cứu những vấn đề trọng yếu về khoa học xã hội và nhân văn phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.
II Các Chương trình tiếp tục triển khai sau năm 2020		
8	KC.4.0/19-25	2813/QĐ-BKHCN ngày 27/9/2018: Hỗ trợ nghiên cứu, phát triển ứng dụng công nghệ của công nghiệp 4.0 (đến năm 2025)

* Mục tiêu, nội dung và dự kiến sản phẩm của các Chương trình được đăng tải trên website: <http://www.most.gov.vn>

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH /ĐỀ ÁN QUỐC GIA VỀ KH&CN ĐÃ ĐƯỢC THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ PHÊ DUYỆT

Stt	Số QĐ, ngày	Tên Chương trình/ Đề án
I Các Chương trình/Đề án kết thúc năm 2020		
1	712/QĐ-TTg ngày 21/5/2010	Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020
2	19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014	Áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước.
3	1062/QĐ-TTg ngày 14/6/2016	Chương trình hỗ trợ phát triển tài sản trí tuệ giai đoạn 2016-2020
4	2441/QĐ-TTg ngày 31/12/2010	Chương trình phát triển sản phẩm Quốc gia đến năm 2020
5	2457/QĐ-TTg ngày 31/12/2010	Chương trình Quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2020
6	677/QĐ-TT ngày 10/5/2011	Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia đến năm 2020
7	538/QĐ-TTg ngày 16/4/2014	Chương trình hợp tác nghiên cứu song phương và đa phương về KH&CN đến năm 2020
8	2075/QĐ-TTg ngày 08/11/2013	Chương trình phát triển thị trường khoa học và công nghệ đến năm 2020
9	1381/QĐ-TTg ngày 12/7/2016	Chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp khoa học và công nghệ và tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm
II Các Chương trình/Đề án tiếp tục triển khai sau năm 2020		
1	1747/QĐ-TTg ngày 13/10/2015	Chương trình hỗ trợ ứng dụng, chuyển giao tiến bộ khoa học và công nghệ thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, miền núi, vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2025
2	2245/QĐ-TTg ngày 11/12/2015	Đề án Tái cơ cấu ngành Khoa học và Công nghệ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng góp phần phát triển kinh tế.
3	844/QĐ-TTg ngày 18/5/2016	Đề án hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp ĐMST quốc gia đến năm 2025
4	2395/QĐ-TTg ngày 25/12/2015	Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực KH&CN ở trong nước và nước ngoài bằng NSNN
5	1851/QĐ-TTg ngày	Thúc đẩy chuyển giao, làm chủ và phát triển công nghệ từ nước ngoài vào Việt Nam trong các ngành, lĩnh vực

Stt	Số QĐ, ngày	Tên Chương trình/ Đề án
	27/12/2018	ưu tiên giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030
6	950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018	Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030
7	996/QĐ-TTg ngày 10/8/2018	Đề án “Tăng cường, đổi mới hoạt động đo lường hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập quốc tế về giai đoạn đến năm 2025, định hướng đến năm 2030”
8	2038/QĐ-TTg ngày 18/12/2017	Đề án hoàn thiện hệ thống định mức và giá xây dựng
9	198/QĐ-TTg ngày 09/02/2018	Đề án Hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật xây dựng
10	126/QĐ-TTg ngày 25/01/2019	Đề án phát triển vật liệu xây dựng phục vụ các công trình ven biển và hải đảo năm 2025
III	Các Chương trình/Đề án tiếp tục hoàn thiện pháp lý triển khai sau năm 2020	
1	280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019	Chương trình KH&CN trọng điểm cấp quốc gia thuộc lĩnh vực sử dụng năng lượng và hiệu quả 2019-2030 (Bộ KH&CN chủ trì phê duyệt triển khai thực hiện)

Lưu ý: Thông tin chi tiết về các Chương trình xem trên website của Chính phủ và cổng thông tin điện tử của Bộ KH&CN.

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC QUYẾT ĐỊNH, KẾ HOẠCH, CHIẾN LƯỢC LIÊN QUAN
ĐẾN NGÀNH XÂY DỰNG

TT	Số QĐ, ngày	Tên Chương trình/ Đề án
1	1402/QĐ-BXD ngày 30/12/2016	Danh mục các chương trình khoa học và công nghệ trọng điểm ngành Xây dựng giai đoạn 2017 - 2021
2	527/QĐ-BXD ngày 29/5/2013	Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ ngành Xây dựng đến năm 2020, tầm nhìn 2030.
2	1929/QĐ-TTg ngày 20/11/2009	Định hướng phát triển cấp nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050
3	2149/QĐ-TTg ngày 17/12/2009	Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2050.
4	1874/QĐ-TTg ngày 11/10/2010	Định hướng phát triển chiếu sáng đến năm 2025
5	567/QĐ-TTg ngày 28/4/2010	Chương trình phát triển vật liệu xây dựng không nung đến năm 2020.
6	798/QĐ-TTg ngày 25/5/2011	Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn giai đoạn 2011-2020.
7	986/QĐ-BXD ngày 17/11/2011	Kế hoạch triển khai thực hiện Chương trình đầu tư xử lý chất thải rắn 2011-2020.
8	Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 16/4/2012	Tăng cường sử dụng vật liệu không nung và hạn chế sản xuất, sử dụng gạch đất sét nung.
9	1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012	Đề án quản lý phát thải khí nhà kính gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ cac-bon ra thị trường thế giới
10	1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012	Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh
11	1216/QĐ-TTg ngày 05/9/2012	Chiến lược Bảo vệ môi trường Quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
12	209/QĐ-BXD ngày 04/03/2014	Ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Xây dựng, giai đoạn 2014 - 2020.
13	2282/QĐ-TTg ngày 26/11/2013	Đề án Khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng
14	1196/QĐ-TTg ngày 23/7/2014	Đề án huy động các nguồn lực đầu tư xây dựng hệ thống cấp, thoát nước và xử lý chất thải rắn sinh hoạt
15	Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015	Chính phủ điện tử
16	134/QĐ-TTg ngày	Đề án tái cơ cấu ngành xây dựng gắn với chuyển đổi mô

TT	Số QĐ, ngày	Tên Chương trình/ Đề án
	26/01/2015	hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2014-2020.
17	571/QĐ-BXD ngày 21/5/2015	Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2015 – 2020 nhiệm vụ: “Nghiên cứu xây dựng thực nghiệm công trình trên biển đảo”
18	953/QĐ-BXD ngày 14/8/2015	Chương trình hành động thực hiện đề tái cơ cấu ngành xây dựng gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2014-2020 theo Quyết định số 134/QĐ-TTg ngày 26/01/2015 của Thủ tướng Chính phủ
19	890/ QĐ-BXD ngày 29/7/2015	Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2015 – 2020 nhiệm vụ: “Nghiên cứu phát triển vật liệu xây và cấu kiện không nung cho công trình xây dựng đến năm 2020”
20	1096/QĐ-BXD ngày 23/9/2015	Chương trình KHCN trọng điểm cấp Bộ giai đoạn 2015 – 2020 nhiệm vụ: “Nghiên cứu phát triển vật liệu xây dựng sử dụng tro, xỉ, thạch cao đã qua xử lý từ các nhà máy nhiệt điện, nhà máy hóa chất phân bón và các cơ sở công nghiệp phát thải khác”
21	589/QĐ-TTg ngày 6/4/2016	Điều chỉnh định hướng phát triển thoát nước đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050
22	84/QĐ-TTg ngày 19/01/2018	Kế hoạch phát triển đô thị tăng trưởng xanh (TTX) Việt Nam đến năm 2030
23	811/QĐ-BXD ngày 18/8/2016	Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của ngành Xây dựng, giai đoạn 2016 - 2020
24	299/QĐ-BXD ngày 12/4/2016	Đề án nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa ngành sản xuất vật liệu xây dựng đến năm 2020
25	419/QĐ-BXD ngày 15/5/2017	Kế hoạch hành động của ngành Xây dựng về tăng trưởng xanh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030
26	802/QĐ-BXD ngày 26/7/2017	Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp sản xuất xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
27	280/QĐ-TTg ngày 13/3/2019	Chương trình Quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm, hiệu quả Giai đoạn 2019-2030
28	1717/QĐ-BXD ngày 28/12/2018	Kế hoạch hành động của ngành Xây dựng thực hiện Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/5/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4

PHỤ LỤC 4

PHIẾU ĐỀ XUẤT NHIỆM VỤ KH&CN NĂM 2021

1. Tên nhiệm vụ:

2. Loại hình (*nhiệm vụ khoa học và công nghệ, nhiệm vụ sự nghiệp môi trường, nhiệm vụ trọng tâm, trọng điểm ...*):

3. Mục tiêu của nhiệm vụ:

4. Các căn cứ pháp lý và sự cần thiết phải thực hiện nhiệm vụ (*đề nghị nêu rõ căn cứ, tính cấp thiết về mặt khoa học, thực tiễn và khả năng ứng dụng ban hành văn bản quy phạm pháp luật*):

5. Các nội dung nghiên cứu chính và sản phẩm dự kiến:

6. Khả năng và địa chỉ ứng dụng:

7. Dự kiến hiệu quả mang lại:

8. Dự kiến thời gian thực hiện (*thời gian bắt đầu, thời gian kết thúc*)

9. Dự kiến kinh phí thực hiện:

- Kinh phí từ ngân sách nhà nước:
- Kinh phí ngoài ngân sách nhà nước:

10. Thông tin khác

..., ngày ... tháng... năm 20...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ XUẤT

(*Họ, tên và chữ ký - đóng dấu đối với tổ chức*)

PHỤ LỤC 5

TỔNG HỢP DANH MỤC CÁC NHIỆM VỤ ĐỀ XUẤT NĂM 2021

I. Nhiệm vụ khoa học công nghệ

TT	Tên nhiệm vụ	Mục tiêu	Tính cấp thiết và tính mới	Các nội dung chính và kết quả dự kiến	Khả năng, địa chỉ ứng dụng	Dự kiến thời gian thực hiện	Dự kiến kinh phí thực hiện	
							NSNN	Khác
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								

..., ngày ... tháng ... năm 20

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(Họ, tên, chữ ký)